

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 888./TB-KCKL-TCKT

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

V/v: Giải trình biến động Kết quả sản xuất
kinh doanh bán niên soát xét năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
3. Mã chứng khoán: PXS
4. Điện thoại: 0254.3.848.229 Fax: 0254.3.848.404
5. Website: www.pvc-ms.vn
6. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 11, Chương III, Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 6/10/2015 và có hiệu lực từ 01/10/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty PVC-MS xin được giải trình lỗ lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019.

Ngày 14/8/2019, PXS đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của BCTC bán niên soát xét năm 2019. Theo đó, các chỉ tiêu tài chính đạt được như sau:

| Chỉ tiêu tài chính | Kết quả hoạt động kinh doanh | | |
|----------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------|
| | Bán niên soát xét năm 2019 | Bán niên soát xét năm 2018 | Tăng (+)/Giảm (-) |
| Doanh thu thuần | 127,478 | 60,986 | 66,492 |
| Giá vốn | 170,278 | 91,255 | 79,023 |
| Lợi nhuận trước thuế | (50,049) | (46,742) | (3,307) |
| Lợi nhuận sau thuế | (50,049) | (46,742) | (3,307) |

Đơn vị tính: triệu đồng

PXS xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh bán niên soát xét năm 2019 bị lỗ như sau:

Lợi nhuận sau thuế của PVC-MS bán niên năm 2019 bị lỗ 50 tỷ và giảm 3 tỷ tương ứng 7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, doanh thu thuần và giá vốn lần lượt tăng so với năm 2018 là 66,492 tỷ và 79,023 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là nhờ khối lượng công việc được nghiệm thu trong 6 tháng đầu năm 2019 của dự án Sao Vàng Đại Nguyệt, NMNĐ Thái Bình 2. Tuy nhiên do tình hình SXKD vẫn còn nhiều khó khăn, phần lớn các dự án đang thực hiện là chuyển tiếp từ năm trước, giá trị không nhiều, dự án lớn như hoá dầu Long Sơn triển khai chậm nên sản lượng, doanh thu không đủ bù đắp chi phí quá lớn như chi phí khấu hao, chi phí quản lý,... từ các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2019 bị lỗ.



Bằng công văn này, PVC-MS kính giải trình lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về việc biến động và lỗ lợi nhuận trong Báo cáo Tài chính bán niên soát xét năm 2019. Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung giải trình.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Lưu VT, TCKT.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú



Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ
LẮP MÁY DẦU KHÍ**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

M.S.A

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Trí | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Đỗ Văn Quang | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Trần Vũ Phương | Thành viên | |
| Ông Liam Hau Guan | Thành viên | |
| Ông Phạm Tất Thành | Thành viên | |
| Ông Vũ Minh Công | Thành viên độc lập | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Lê Tự Hiếu | Thành viên độc lập | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019) |

Ban Giám đốc

| | | |
|----------------------|----------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Vũ Phương | Quyền Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Giám đốc | |
| Ông Trần Sỹ Huân | Phó Giám đốc | |
| Ông Thái Doãn Thuyết | Phó Giám đốc | |
| Ông Phạm Chu Tứ | Phó Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019) |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


1001124
CÔNG
TỊCH NHIỆM
KẾT CẤU
KIM LOẠI
VIỆT NAM
V.G.Đ.A.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

101 / 1
H
T
VA
TP

Số: 0267 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và 27 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận tăng doanh thu đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện với số tiền là 18.850.444.965 VND tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm 2019, việc ghi nhận như vậy là không phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc ghi nhận doanh thu như vậy xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Nếu doanh thu được ghi nhận đúng kỳ thì trong 6 tháng đầu năm 2019 chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán sẽ tăng với số tiền lần lượt là 18.850.444.965 VND và 16.115.552.703 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, khoản mục "(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước" và "(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này" tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt tăng thêm và giảm đi với cùng một số tiền là 2.734.892.262 VND; khoản mục "(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này" tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng thêm với số tiền là 2.734.892.262 VND.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận tăng doanh thu hợp đồng xây dựng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 2.211.320.309 VND tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong tháng 7 năm 2019. Việc ghi nhận như vậy là không phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Nếu doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận đúng kỳ thì trong 6 tháng đầu năm 2019, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" sẽ giảm với số tiền lần lượt là 2.211.320.309 VND và 2.793.138.440 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục "Hàng tồn kho" sẽ tăng lên là 2.793.138.440 VND và khoản mục "Phải thu khách hàng" sẽ giảm 2.211.320.309 VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có nợ phải trả quá hạn thanh toán; công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2, cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 720.921.529.376 | 891.908.809.088 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 194.808.075.435 | 245.666.543.256 |
| 1. Tiền | 111 | | 33.208.075.435 | 144.066.543.256 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 161.600.000.000 | 101.600.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 284.859.843.166 | 389.506.032.191 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 260.585.451.642 | 366.429.467.367 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 24.067.505.441 | 1.385.659.237 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 10.197.030.856 | 29.810.310.908 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7 | (9.990.144.773) | (8.119.405.321) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 225.213.968.356 | 239.406.684.837 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 303.578.267.896 | 308.287.997.852 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (78.364.299.540) | (68.881.313.015) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16.039.642.419 | 17.329.548.804 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 1.399.120.047 | 2.058.162.027 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 33.391.527 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 14.640.522.372 | 15.237.995.250 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 705.866.104.146 | 739.894.339.637 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.686.490.000 | 11.822.138.954 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 6 | 10.686.490.000 | 11.822.138.954 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 591.586.848.155 | 620.937.070.747 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 523.517.269.158 | 543.911.867.890 |
| - Nguyên giá | 222 | | 905.266.422.028 | 910.465.722.323 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (381.749.152.870) | (366.553.854.433) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 56.184.461.450 | 64.637.610.404 |
| - Nguyên giá | 225 | | 82.763.482.045 | 93.392.152.843 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (26.579.020.595) | (28.754.542.439) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 11.885.117.547 | 12.387.592.453 |
| - Nguyên giá | 228 | | 28.256.996.162 | 28.256.996.162 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (16.371.878.615) | (15.869.403.709) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 7.901.823.285 | 8.077.387.619 |
| - Nguyên giá | 231 | | 10.533.859.825 | 10.533.859.825 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.632.036.540) | (2.456.472.206) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.593.639.558 | 1.593.639.558 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.593.639.558 | 1.593.639.558 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 50.000.000 | 270.073.373 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 5.050.000.000 | 5.050.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (5.000.000.000) | (4.779.926.627) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 94.047.303.148 | 97.194.029.386 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 94.047.303.148 | 97.194.029.386 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.426.787.633.522 | 1.631.803.148.725 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

0100
CỔ
RÁCH
DE
VIỆ
TNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 871.425.190.543 | 1.026.391.315.491 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 859.940.792.550 | 1.002.098.552.600 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 263.496.012.637 | 288.950.295.702 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 288.757.041.867 | 330.753.056.057 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 16.192.622.880 | 8.148.320.736 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 22.529.326.491 | 20.358.876.600 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 45.341.227.381 | 48.473.054.432 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 115.165.892 | 79.455.772 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 27.558.021.215 | 17.121.029.318 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 182.494.797.152 | 256.216.793.791 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 5.829.825.734 | 21.878.086.891 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.626.751.301 | 10.119.583.301 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.484.397.993 | 24.292.762.891 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 793.160.044 | 879.740.384 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 253.597.067 | 403.789.067 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 10.437.640.882 | 23.009.233.440 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 555.362.442.979 | 605.411.833.234 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 555.362.442.979 | 605.411.833.234 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 13.251.400.000 | 13.251.400.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (20.000) | (20.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 92.258.894.332 | 92.258.894.332 |
| 5. (Lỗ) lũy kế | 421 | | (150.147.831.353) | (100.098.441.098) |
| - (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (100.098.441.098) | 39.306.565.602 |
| - (Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (50.049.390.255) | (139.405.006.700) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.426.787.633.522 | 1.631.803.148.725 |

Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu

Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng

Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 127.477.684.454 | 60.986.080.255 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 127.477.684.454 | 60.986.080.255 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 170.277.698.521 | 91.254.603.126 |
| 4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | (42.800.014.067) | (30.268.522.871) |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 4.543.580.418 | 166.550.971 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 11.603.685.200 | 20.531.941.752 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.311.093.292 | 20.137.698.713 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 22.301.129.118 | 20.401.469.661 |
| 8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | (72.161.247.967) | (71.035.383.313) |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 32 | 23.391.841.009 | 24.503.688.754 |
| 10. Chi phí khác | 32 | 33 | 1.279.983.297 | 210.698.866 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 22.111.857.712 | 24.292.989.888 |
| 12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (50.049.390.255) | (46.742.393.425) |
| 13. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50) | 60 | | (50.049.390.255) | (46.742.393.425) |
| 14. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | (834) | (779) |

hau

Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu

Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng



Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019


25
IG
EM
DI
N
11


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lỗ trước thuế | 01 | (50.049.390.255) | (46.742.393.425) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 29.543.844.443 | 31.562.800.437 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (4.474.461.807) | 11.319.092.536 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 13.999.631 | 59.423.395 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.250.893.720) | (49.384.565) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 11.311.093.292 | 20.137.698.713 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (20.905.808.416) | 16.287.237.091 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 104.346.369.756 | 16.781.606.299 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 4.709.729.956 | (83.425.974.186) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả) | 11 | (52.816.828.958) | 19.585.470.657 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 3.805.768.218 | 3.449.731.526 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8.671.618.000) | (15.704.863.408) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 419.149.301 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.492.832.000) | (60.927.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 27.974.780.556 | (42.668.569.920) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.806.363.635 | - |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.521.871.651 | 49.384.565 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 7.328.235.286 | 49.384.565 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 28.413.023.256 | 121.265.237.629 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (107.175.211.275) | (118.307.598.033) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (7.531.401.178) | (13.147.029.808) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (86.293.589.197) | (10.189.390.212) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (50.990.573.355) | (52.808.575.567) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 245.666.543.256 | 60.507.857.390 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 132.105.534 | 1.555.746 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 194.808.075.435 | 7.700.837.569 |


Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu


Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng


Trần Vũ Phương
Quyên Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ tháng 6 năm 2010 cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là PXS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 960 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.289).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 01 chi nhánh là Xí nghiệp Dịch vụ Cảng. Theo Quyết định số 105/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí, Hội đồng Quản trị của Công ty đồng ý thông qua việc sáp nhập Đội Quản lý Thiết bị và Xí nghiệp Dịch vụ Cảng thành Phòng Quản lý Cảng và Thiết bị trực thuộc Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành thực hiện các thủ tục để thực hiện việc sáp nhập trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán ngắn hạn trong mười hai tháng tới kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có nợ phải trả quá hạn thanh toán; công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là 139.019.263.174 VND và 150.147.831.353 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 110.189.743.512 VND và 100.098.441.098 VND). Đồng thời, Công ty đã và đang thực hiện việc tinh giảm lao động. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ, thanh lý tài sản cũng như khả năng các tổ chức kinh tế, ngân hàng tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng và khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản phải thu tồn đọng của các dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án DK...;
- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ;
- Bán trên cơ sở bảo toàn vốn các tầng Văn phòng thương mại tại tòa nhà số 2 Nguyễn Hữu Cảnh của Công ty, trong đó, diện tích Khối văn phòng sau khi trừ Phòng sinh hoạt cộng đồng là 8.683 m2. Công ty đang tiến hành các thủ tục để bán tài sản này;
- Phát hành trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị dự kiến phát hành là 250 tỷ VND. Chủ trương phát hành trái phiếu chuyển đổi này đã được Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam phê duyệt và đang trong quá trình chờ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và tin tưởng rằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, sự tiếp tục cho vay từ ngân hàng giúp Công ty có đủ nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TH
10.06.2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập các thông tin liên quan đến thành phẩm xem xét lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Theo đó, các thành phẩm mà Công ty không thể thu thập được thông tin cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc. Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

11/01/2014

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ phát sinh các khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình dầu khí trên bờ theo đó Công ty chỉ trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình dầu khí trên bờ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

1250
IG
IEM H
DIT
NA
- TB

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản lỗ mang sang (chưa được quyết toán thuế) có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong thời hạn 5 năm kể từ năm phát sinh. Công ty

chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thu nhập trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 93.590.753 | 51.625.894 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 33.114.484.682 | 144.014.917.362 |
| Các khoản tương đương tiền (i) & (ii) | 161.600.000.000 | 101.600.000.000 |
| | <u>194.808.075.435</u> | <u>245.666.543.256</u> |

(i) Bao gồm số tiền 238.821.079 VND tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1,6 tỷ VND tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có quyết định, hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Ban quản lý dự án công trình DK I (*) | 116.734.967.999 | 144.123.134.999 |
| Công ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn | - | 47.488.804.212 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 14.421.550.855 | 21.250.786.591 |
| Các cá nhân mua căn hộ chung cư | 6.432.885.128 | 6.954.875.450 |
| Các đối tượng khác | 31.645.051.687 | 23.110.248.601 |
| | <u>169.234.455.669</u> | <u>242.927.849.853</u> |

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (**)

(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| | 91.350.995.973 | 123.501.617.514 |
| | <u>91.350.995.973</u> | <u>123.501.617.514</u> |
| | <u>260.585.451.642</u> | <u>366.429.467.367</u> |

(*) Số dư phải thu ngắn hạn từ Ban quản lý dự án công trình DK I cuối kỳ giảm so với đầu kỳ với số tiền là 27.388.167.000 VND do duyệt quyết toán của một số hạng mục công trình. Số dư phải thu ngắn hạn cuối kỳ từ Ban quản lý dự án công trình DK I phản ánh số dư phải thu của một số hạng mục chưa được quyết toán. Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng sẽ không có sự suy giảm trong giá trị quyết toán của các hạng mục còn lại của công trình DK I. Theo đó, Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ giá trị khoản phải thu đã được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và không cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, phải thu khách hàng là các bên liên quan bao gồm khoản công nợ phải thu Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với số tiền là 64.374.015.330 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 69.227.442.077 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá khoản công nợ trên có thể thu hồi được toàn bộ giá trị trong tương lai, không có rủi ro tổn thất, và theo đó, không cần phải trích lập dự phòng phải thu quá hạn theo các quy định hiện hành.

6. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Kỳ cược, ký quỹ | 4.372.222.012 | 23.115.826.280 |
| - Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính | 1.798.300.578 | 2.488.411.712 |
| - Tạm ứng | 895.613.005 | 1.067.022.744 |
| - Các khoản phải thu khác | 3.130.895.261 | 3.139.050.172 |
| | 10.197.030.856 | 29.810.310.908 |
| b. Dài hạn | | |
| - Kỳ cược, ký quỹ | 10.686.490.000 | 11.822.138.954 |
| | 10.686.490.000 | 11.822.138.954 |

7. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 3.658.243.771 | - | 3.658.243.771 | - |
| Các đối tượng khác | 7.905.909.798 | 1.574.008.796 | 6.621.227.697 | 2.160.066.147 |
| | 11.564.153.569 | 1.574.008.796 | 10.279.471.468 | 2.160.066.147 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.154.317.730 | 361.184.227 | 17.231.060.210 | 180.468.311 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.456.994.940 | - | 3.463.040.153 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i) | 274.652.934.722 | 78.003.115.313 | 279.276.532.061 | 68.700.844.704 |
| Thành phẩm | 8.309.582.088 | - | 8.309.582.088 | - |
| Hàng hoá | 4.438.416 | - | 7.783.340 | - |
| | 303.578.267.896 | 78.364.299.540 | 308.287.997.852 | 68.881.313.015 |

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ (VND) | | Số đầu kỳ (VND) | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 143.503.219.416 | (40.065.787.036) | 177.839.583.495 | (38.580.947.197) |
| Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 36.836.376.030 | (7.939.342.626) | 44.031.334.645 | (6.864.964.460) |
| Lắp đặt thiết bị cơ điện dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (LILAMA) | 25.464.383.121 | (7.232.283.642) | 28.625.547.296 | (5.871.384.944) |
| Các công trình khác (*) | 68.848.956.155 | (22.765.702.009) | 28.780.066.625 | (17.383.548.103) |
| | 274.652.934.722 | (78.003.115.313) | 279.276.532.061 | (68.700.844.704) |

(*) Số cuối kỳ bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Lọc dầu Long Sơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 14.547.010.094 VND, chủ yếu gồm chi phí lương, chi phí đi công tác, chi phí tiếp khách và một số chi phí văn phòng khác liên quan đến công trình Nhà máy lọc dầu Long Sơn phát sinh trước khi dự toán công trình được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng các chi phí này sẽ được hoàn trả và được phê duyệt dự toán.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 985.180.728 | 1.767.135.516 |
| - Các khoản khác | 413.939.319 | 291.026.511 |
| | <u>1.399.120.047</u> | <u>2.058.162.027</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 89.452.338.162 | 90.498.564.336 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.594.964.986 | 6.695.465.050 |
| | <u>94.047.303.148</u> | <u>97.194.029.386</u> |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 696.529.941.710 | 160.100.546.050 | 42.593.527.163 | 11.241.707.400 | 910.465.722.323 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | 10.646.728.315 | - | - | 10.646.728.315 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.924.578.153) | - | (4.921.450.457) | (15.846.028.610) |
| Số dư cuối kỳ | <u>696.529.941.710</u> | <u>159.822.696.212</u> | <u>42.593.527.163</u> | <u>6.320.256.943</u> | <u>905.266.422.028</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 197.794.106.029 | 121.606.213.122 | 35.911.827.882 | 11.241.707.400 | 366.553.854.433 |
| Khấu hao trong kỳ | 14.800.900.336 | 6.411.474.111 | 1.564.601.224 | - | 22.776.975.671 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | 8.264.351.376 | - | - | 8.264.351.376 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.924.578.153) | - | (4.921.450.457) | (15.846.028.610) |
| Số dư cuối kỳ | <u>212.595.006.365</u> | <u>125.357.460.456</u> | <u>37.476.429.106</u> | <u>6.320.256.943</u> | <u>381.749.152.870</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>498.735.835.681</u> | <u>38.494.332.928</u> | <u>6.681.699.281</u> | <u>-</u> | <u>543.911.867.890</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>483.934.935.345</u> | <u>34.465.235.756</u> | <u>5.117.098.057</u> | <u>-</u> | <u>523.517.269.158</u> |

Như trình bày tại các Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 25.202.294.223 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 28.335.813.129 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 128.061.606.208 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 131.600.560.650 VND)

Để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và tái cấu trúc tài chính, Công ty có kế hoạch bán trên cơ sở bảo toàn vốn và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để bán nhà xưởng, vật kiến trúc là phần diện tích 7.606 m² là diện tích của 3 tầng Khối văn phòng (bao gồm tầng 3,4,5 và một phần diện tích chưa khai thác cho thuê ở tầng 1 và tầng 2) có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 55.890.722.050 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 57.130.857.090 VND).

010
C
TRÁ
DI
V
2019

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị VND |
|--|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 93.392.152.843 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (10.628.670.798) |
| Số dư cuối kỳ | <u>82.763.482.045</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 28.754.542.439 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.088.829.532 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (8.264.351.376) |
| Số dư cuối kỳ | <u>26.579.020.595</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>64.637.610.404</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>56.184.461.450</u> |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15.166.470.000 | 13.090.526.162 | 28.256.996.162 |
| Số dư cuối kỳ | <u>15.166.470.000</u> | <u>13.090.526.162</u> | <u>28.256.996.162</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.813.623.377 | 12.055.780.332 | 15.869.403.709 |
| Khấu hao trong kỳ | 206.833.238 | 295.641.668 | 502.474.906 |
| Số dư cuối kỳ | <u>4.020.456.615</u> | <u>12.351.422.000</u> | <u>16.371.878.615</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>11.352.846.623</u> | <u>1.034.745.830</u> | <u>12.387.592.453</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>11.146.013.385</u> | <u>739.104.162</u> | <u>11.885.117.547</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.316.676.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.316.676.162 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 10.533.859.825 |
| Số dư cuối kỳ | <u>10.533.859.825</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 2.456.472.206 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 175.564.334 |
| Số dư cuối kỳ | <u>2.632.036.540</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>8.077.387.619</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>7.901.823.285</u> |

0112
ÔN
NHIE
LO
ET
DA

Để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và tái cấu trúc tài chính, Công ty có kế hoạch bán và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để bán bất động sản đầu tư của Công ty là 1.076,8 m² diện tích văn phòng để cho thuê với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.901.823.285 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.077.387.619 VND). Theo kế hoạch, việc bán phần diện tích văn phòng này không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp nên Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận là "Bất động sản đầu tư" cho đến khi phần diện tích văn phòng đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho. Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng giá bán lớn hơn giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dự kiến chuyển nhượng, theo đó không cần trích lập dự phòng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | 50.000.000 | - | 50.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | 5.000.000.000 | (4.779.926.627) |
| | 5.050.000.000 | (5.000.000.000) | 5.050.000.000 | (4.779.926.627) |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Các khoản đầu tư của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------|------------------------|-----------|------------------------|
| | | VND | | VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Tổng công ty Ba Sơn - Công ty TNHH Một thành viên | | 55.010.125.531 | | 55.010.125.531 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam - ALPHA | | 48.045.769.083 | | 48.089.158.337 |
| Các đối tượng khác | | 104.044.212.750 | | 133.814.362.324 |
| | | 207.100.107.364 | | 236.913.646.192 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35) | | 56.395.905.273 | | 52.036.649.510 |
| | | 56.395.905.273 | | 52.036.649.510 |
| | | 263.496.012.637 | | 288.950.295.702 |

Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ quá hạn, đến hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Hoà Dầu Long Sơn | 240.115.868.190 | 245.390.485.796 |
| Các đối tượng khác | 874.450.463 | 4.426.206.753 |
| | <u>240.990.318.653</u> | <u>249.816.692.549</u> |
| b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | | |
| | 47.766.723.214 | 80.936.363.508 |
| | <u>47.766.723.214</u> | <u>80.936.363.508</u> |
| | <u>288.757.041.867</u> | <u>330.753.056.057</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải thu/nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp/thu/bù trừ trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---|-----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.912.640.794 | - | - | 10.912.640.794 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.325.354.456 | - | 597.472.878 | 3.727.881.578 |
| | <u>15.237.995.250</u> | <u>-</u> | <u>597.472.878</u> | <u>14.640.522.372</u> |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.148.320.736 | 8.380.160.044 | 340.521.900 | 16.187.958.880 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 8.148.320.736 | 8.168.687.251 | 129.049.107 | 16.187.958.880 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 211.472.793 | 211.472.793 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 155.305.814 | 155.305.814 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.664.000 | - | 4.664.000 |
| Các loại thuế khác | - | 6.394.611 | 6.394.611 | - |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Thuế nộp thay cho nhà thầu nước ngoài | - | 1.394.611 | 1.394.611 | - |
| | <u>8.148.320.736</u> | <u>8.546.524.469</u> | <u>502.222.325</u> | <u>16.192.622.880</u> |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i) | 43.950.576.777 | 46.652.380.442 |
| Trích trước quyền khai thác thương hiệu với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.125.779.168 | 1.125.779.168 |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 264.871.436 | 694.894.822 |
| | <u>45.341.227.381</u> | <u>48.473.054.432</u> |

(i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các nhà thầu trên cơ sở hợp đồng hoặc dự toán thi công công trình. Số dư chi phí phải trả của các công trình xây lắp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm 43.443.688.475 VND là chi phí phải trả nhà cung cấp đã trích lập từ cuối năm trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.888.630.391 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng chi phí phải trả nhà cung cấp đã trích lập này là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 3.517.707.037 | 2.752.667.237 |
| Bảo hiểm xã hội | 11.378.855.781 | 5.585.006.894 |
| Bảo hiểm y tế | 2.918.021.426 | 1.088.736.439 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.269.287.572 | 459.296.522 |
| Phải trả chi phí phạt chậm thanh toán gốc vay và lãi vay | 3.332.092.081 | 389.388.606 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 36.203.277 | 36.203.277 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.105.854.041 | 6.809.730.343 |
| | 27.558.021.215 | 17.121.029.318 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 253.597.067 | 403.789.067 |
| | 253.597.067 | 403.789.067 |

Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ quá hạn, đến hạn.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Dự phòng bảo hành sản phẩm VND | Dự phòng bảo trì sản phẩm VND | Dự phòng khác VND | Tổng VND |
|---|---|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 41.146.967.373 | 2.830.528.588 | - | 43.977.495.961 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 441.731.250 | - | - | 441.731.250 |
| Hoàn nhập dự phòng | (21.258.336.982) | - | - | (21.258.336.982) |
| Sử dụng quỹ | - | (6.600.000) | - | (6.600.000) |
| Phân loại lại quỹ bảo trì | - | (2.823.928.588) | - | (2.823.928.588) |
| Số dư cuối kỳ | 20.330.361.641 | - | - | 20.330.361.641 |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.217.414.391 | - | 660.672.500 | 21.878.086.891 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 2.532.232.734 | - | 1.484.161.000 | 4.016.393.734 |
| Hoàn nhập dự phòng | (19.888.630.391) | - | - | (19.888.630.391) |
| Sử dụng quỹ | - | - | (176.024.500) | (176.024.500) |
| Số dư cuối kỳ | 3.861.016.734 | - | 1.968.809.000 | 5.829.825.734 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (vay Việt Nam đồng) (i) | 176.018.617.897 127.698.002.497 | 176.018.617.897 127.698.002.497 | 28.413.023.256 | 49.154.544.820 22.323.855.716 | 155.277.096.333 105.374.146.781 | 155.277.096.333 105.374.146.781 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (ii) | - | - | 12.913.023.256 | - | 12.913.023.256 | 12.913.023.256 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii) | 48.320.615.400 | 48.320.615.400 | - | 26.830.689.104 | 21.489.926.296 | 21.489.926.296 |
| Vay cá nhân (iv) | - | - | - | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22) | 62.997.696.556 | 62.997.696.556 | 15.500.000.000 4.798.848.278 | - | 15.500.000.000 9.775.878.379 | 15.500.000.000 9.775.878.379 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22) | 17.200.479.338 | 17.200.479.338 | 7.772.744.280 | 7.531.401.178 | 17.441.822.440 | 17.441.822.440 |
| | 256.216.793.791 | 256.216.793.791 | 40.984.615.814 | 114.706.612.453 | 182.494.797.152 | 182.494.797.152 |

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện:

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh (không bao gồm bất động sản). Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 05 tháng 7 năm 2018. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được chia và sử dụng, khai thác/sở hữu sản phẩm được phân chia và các quyền tài sản khác của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin gia hạn duy trì hạn mức.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với hạn mức tín dụng không vượt quá 31 tỷ VND nhằm tài trợ cho các hợp đồng cung cấp thiết bị/chế tạo với đối tác Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 17 tháng 4 năm 2019). Lãi suất theo từng Khế ước nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng quyền đòi nợ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro liên quan đến công trình chế tạo trên bờ chân đế, cọc, bển cấp tàu và chằng buộc trên sàn lan giàn BK20.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 15 tháng 12 năm 2017). Lãi suất theo từng Hợp đồng vay kèm khế ước nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin gia hạn duy trì hạn mức.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

(iv) Các khoản vay từ các cá nhân để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh có thời hạn 6 tháng hoặc 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm hoặc 10%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng đúng vào ngày thứ 30 kể từ ngày vay. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ quá hạn, đến hạn.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Tăng | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|------------------------|---------------------------------|------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | | VND Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | 75.605.028.835 | 75.605.028.835 | - | 58.020.666.455 | 17.584.362.380 | 17.584.362.380 | |
| (i) | 53.400.000.000 | 53.400.000.000 | - | 53.400.000.000 | - | - | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (ii) | 5.280.000.000 | 5.280.000.000 | - | 1.760.000.000 | 3.520.000.000 | 3.520.000.000 | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii) | 16.925.028.835 | 16.925.028.835 | - | 2.860.666.455 | 14.064.362.380 | 14.064.362.380 | |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | | |
| 27.602.380.499 | 27.602.380.499 | 27.602.380.499 | - | 7.531.401.178 | 20.070.979.321 | 20.070.979.321 | |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv) | 4.498.792.932 | 4.498.792.932 | - | 1.413.658.574 | 3.085.134.358 | 3.085.134.358 | |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chi Minh (v) | 23.103.587.567 | 23.103.587.567 | - | 6.117.742.604 | 16.985.844.963 | 16.985.844.963 | |
| | 103.207.409.334 | 103.207.409.334 | | 65.552.067.633 | 37.655.341.701 | 37.655.341.701 | |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 80.198.175.894 | | | | 27.217.700.819 | | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 23.009.233.440 | | | | 10.437.640.882 | | |

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện:

- (i) Công ty đã trả hết gốc vay của khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa thanh toán lãi phạt trả chậm gốc vay với số tiền là 1.972.597.668 VND.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng số 6719.16.551.936443.TD ngày 31 tháng 5 năm 2016 với số tiền vay là 14.056.959.869 VND, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua sắm máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương Tiện Nội F.V.S. Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay này.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Vũng Tàu theo:

- Hợp đồng tín dụng số 9880/2015-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 21 tháng 01 năm 2016, với hạn mức 21.248.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015 của PVC-MS.
- Hợp đồng tín dụng số 9749/2016-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 4 năm 2016 với hạn mức 166.698.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của dự án Đầu tư bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai Bến Đình Giai đoạn II - phân kỳ 3.
- Hợp đồng tín dụng số 16101025/2016-HĐTDDA/NHCT880-PVC MS ngày 28 tháng 10 năm 2016, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua lại tài sản của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S tại bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí theo Hợp đồng số 246/09/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 23 tháng 9 năm 2016.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 7,5% đến 8%/năm cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi sau niêm yết của Vietinbank + biên độ 2,5% kể từ tháng thứ 13 trở đi theo quy định của Vietinbank và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án Vietinbank tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của Vietinbank để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 9.775.878.379 | 62.997.696.556 |
| Trong năm thứ hai | 4.747.514.748 | 7.837.696.556 |
| Từ năm thứ ba đến kỳ thứ năm | 3.060.969.253 | 4.769.635.723 |
| | 17.584.362.380 | 75.605.028.835 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (9.775.878.379) | (62.997.696.556) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 7.808.484.001 | 12.607.332.279 |

Nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện:

- (iv) Khoản nợ thuê máy móc thiết bị của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với thời hạn thuê từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15-20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6-10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5% - 1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm - 17,05%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch.
- (v) Thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện qua khoản nợ thuê dài hạn phương tiện vận tải của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê từ 30 tháng đến 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 25% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 75% giá trị tài sản thuê. Giá trị mua lại tương đương là 10.000.000 VND/một tài sản. Lãi suất thuê 1 năm đầu là lãi suất cố định 8,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần và tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Các khoản tiền thuê tối thiểu | | Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu | |
|--|-------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Các khoản phải trả do thuê tài chính: | | | | |
| Trong vòng một năm | 18.274.406.191 | 17.931.743.843 | 17.441.822.440 | 17.200.479.338 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 2.662.790.638 | 10.698.819.636 | 2.629.156.881 | 10.401.901.161 |
| | 20.937.196.829 | 28.630.563.479 | 20.070.979.321 | 27.602.380.499 |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai | (866.217.508) | (1.028.182.980) | - | - |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả | 20.070.979.321 | 27.602.380.499 | 20.070.979.321 | 27.602.380.499 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | | | (17.441.822.440) | (17.200.479.338) |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | 2.629.156.881 | 10.401.901.161 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chứa phân phối /(Lỗ lũy kế) | Tổng công |
|---|---------------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|---|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 600.000.000.000 | 13.251.400.000 | (20.000) | 92.258.894.332 | 39.306.565.602 | 744.816.839.934 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | (46.742.393.425) | (46.742.393.425) |
| Số dư cuối kỳ | 600.000.000.000 | 13.251.400.000 | (20.000) | 92.258.894.332 | (7.435.827.823) | 698.074.446.509 |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 600.000.000.000 | 13.251.400.000 | (20.000) | 92.258.894.332 | (100.098.441.098) | 605.411.833.234 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | (50.049.390.255) | (50.049.390.255) |
| Số dư cuối kỳ | 600.000.000.000 | 13.251.400.000 | (20.000) | 92.258.894.332 | (150.147.831.353) | 555.362.442.979 |

Theo Nghị quyết số 82/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2018 như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành Công ty; và Chia cổ tức với số tiền là 0 VND.

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 2 | 2 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2 | 2 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 59.999.998 | 59.999.998 |
| Cổ phiếu phổ thông | 59.999.998 | 59.999.998 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ mười hai ngày 21 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh | | Vốn đã góp | |
|--|--|-----|-------------------|------------------|
| | VND | % | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 305.845.330.000 | 51 | 305.845.330.000 | 305.845.330.000 |
| Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine | 60.000.000.000 | 10 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 234.154.670.000 | 39 | 234.154.670.000 | 234.154.670.000 |
| | 600.000.000.000 | 100 | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |

10 - G.H.
TY
HỮU HẠN
TE
AM
P. H. H.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------|-------------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 1.061.665 | 1.001.174 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 1.395.788.768 | 1.395.788.768 |

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và số 27. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

26. DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng (*) | 89.316.225.472 | 36.970.892.128 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 34.376.804.185 | 23.204.483.596 |
| Doanh thu thanh lý vật tư và doanh thu khác | 3.784.654.797 | 810.704.531 |
| | 127.477.684.454 | 60.986.080.255 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 94.999.717.980 | 30.811.333.382 |

(*) Doanh thu hợp đồng xây dựng kỳ này (i) không bao gồm giá trị khối lượng công việc xây lắp hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm 2019 với số tiền là 18.850.444.965 VND do đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018; và (ii) đã bao gồm giá trị khối lượng công việc xây lắp hoàn thành được khách hàng xác nhận trong tháng 7 năm 2019 với số tiền là 2.211.320.309 VND. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, việc ghi nhận như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng (*) | 131.464.816.983 | 35.937.046.481 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 29.322.895.014 | 17.565.841.274 |
| Giá vốn thanh lý vật tư | 7.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 9.482.986.524 | 37.751.715.371 |
| | 170.277.698.521 | 91.254.603.126 |

(*) Giá vốn hợp đồng xây dựng kỳ này (i) không bao gồm giá vốn tương ứng với phần khối lượng công việc xây lắp hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm 2019 với số tiền là 16.115.552.703 VND do đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018; và (ii) đã bao gồm giá vốn tương ứng với phần khối lượng công việc xây lắp hoàn thành được khách hàng xác nhận trong tháng 7 năm 2019 với số tiền là 2.793.138.440 VND. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, việc ghi nhận như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 38.233.103.144 | 31.167.630.615 |
| Chi phí nhân công | 74.083.504.328 | 53.139.056.490 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 29.503.000.753 | 31.562.800.437 |
| Chi phí dự phòng | 15.370.119.711 | 11.319.092.536 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.285.612.231 | 46.595.003.785 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.479.890.133 | 22.230.564.446 |
| | 187.955.230.300 | 196.014.148.309 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 4.469.007.358 | 49.384.565 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 74.573.060 | 117.166.406 |
| | 4.543.580.418 | 166.550.971 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 11.311.093.292 | 20.137.698.713 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 72.518.535 | 123.010.105 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 220.073.373 | 271.232.934 |
| | 11.603.685.200 | 20.531.941.752 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.463.721.833 | 16.983.989.637 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 28.024.549 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.351.906.744 | 2.347.962.845 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 222.530.024 | 419.855.020 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 15.660.000 | 4.000.000 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | 3.354.900.452 | (5.644.441.287) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.182.485.811 | 2.621.407.245 |
| Chi phí bằng tiền khác | 709.924.254 | 3.640.671.652 |
| | 22.301.129.118 | 20.401.469.661 |

010
C
TRÁC
DI
V
20/06

32. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý vật tư, TSCĐ | 2.781.886.362 | - |
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản | 2.806.363.635 | - |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư | 24.477.273 | - |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành | 19.888.630.391 | 21.258.336.982 |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | - | 2.889.452.834 |
| Các khoản khác | 721.324.256 | 355.898.938 |
| | 23.391.841.009 | 24.503.688.754 |

33. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí liên quan đến bàn giao chung cư số 02 Nguyễn Hữu Cảnh cho Ban Quản trị tòa nhà | 584.076.000 | - |
| Các khoản bị phạt | 486.022.273 | 72.888.302 |
| Các khoản khác | 209.885.024 | 137.810.564 |
| | 1.279.983.297 | 210.698.866 |

34. (LỖ) CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------|------------------|
| (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | (50.049.390.255) | (46.742.393.425) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (50.049.390.255) | (46.742.393.425) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 59.999.998 | 59.999.998 |
| (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (834) | (779) |

0112
ÔN
NH
E L
IẾT
ĐA

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Cổ đông lớn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)

Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Ban điều hành dự án của PVC tại phía Nam

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro

Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển - Petrosetco

Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của PVC)

Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam

1506
G T
M H
N T
N A
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | 91.350.995.973 | 123.501.617.514 |
| Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 64.374.015.330 | 69.227.442.077 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 13.093.242.687 | 23.672.314.825 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 6.050.948.957 | 6.050.948.957 |
| Ban điều hành dự án của PVC tại phía Nam | 3.102.026.958 | 18.981.085.438 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 3.060.390.436 | 2.743.127.776 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 1.079.014.548 | 2.275.394.689 |
| Các bên liên quan khác | 591.357.057 | 551.303.752 |
| Các khoản phải trả | 56.395.905.273 | 52.036.649.510 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | 16.972.353.714 | 17.272.353.714 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim) | 5.724.950.840 | 5.724.950.840 |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | 4.756.639.584 | 4.756.639.584 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 4.747.971.606 | 3.990.318.131 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển - Petrosetco | 3.527.574.970 | 3.527.574.970 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí | 2.274.571.394 | 2.274.571.394 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 2.183.667.298 | 863.688.000 |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | 2.080.527.898 | - |
| Các bên liên quan khác | 14.127.647.969 | 13.626.552.877 |
| Người mua trả tiền trước | 47.766.723.214 | 80.936.363.508 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 42.943.535.941 | 78.391.056.172 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 4.823.187.273 | 2.545.307.336 |
| Trả trước cho người bán | 1.072.238.743 | 1.072.238.743 |
| Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí | 718.342.062 | 718.342.062 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 353.896.681 | 353.896.681 |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | 94.999.717.980 | 30.811.333.382 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 58.019.253.180 | 16.993.282.522 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 36.048.639.773 | 5.177.937.128 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 478.160.318 | 6.756.717.588 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 288.420.600 | 588.127.115 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | - | 12.240.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí | - | 1.077.645.200 |
| Các bên liên quan khác | 165.244.109 | 205.383.829 |
| Mua hàng | 7.516.036.465 | 15.402.529.064 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình | 1.835.496.170 | 2.026.574.456 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 1.739.582.729 | 1.731.823.995 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 1.394.821.500 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 688.775.886 | - |
| Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí | - | 6.562.690.987 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | - | 1.647.326.928 |
| Các bên liên quan khác | 1.857.360.180 | 3.434.112.698 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.056.893.000 | 744.663.000 |

Y/C
UHA
TE
M
HA

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

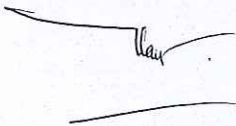
Trong kỳ, Công ty mua lại tài sản cố định thuê tài chính với nguyên giá 10.646.728.315 1 VND (số kỳ trước: 1.554.249.953 VND) và phải thanh toán thêm 18.057.517 VND (số kỳ trước: 63.485.000 VND). Công ty đã thanh toán khoản tiền trên bằng tài khoản tiền gửi kỳ quỹ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Thay đổi các khoản phải trả trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tiền gửi thanh toán số tiền 238.821.079 VND và khoản tương đương tiền với số tiền 1.600.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu. Theo Công văn số 223/2016/CV-GDCNV ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 236/XNC-TCKT ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.



Đào Thị Hải Vân
Người lập biểu



Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng



Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

T.T.M.
Mời